

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯ NGHĨA
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST

Ngày 15 – 10 – 2021

V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Tài Tính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Sơn;

2. Ông Võ Văn Nhân;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa tham gia phiên tòa:* Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2021/TLST - DS ngày 07/5/2021 “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2021/QĐXXST-DS ngày 14/9/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2021/QĐST-DS ngày 30/9/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng Thương mại cổ phần N.**

Địa chỉ: Số 198 Trần Quang K, Phường L, Quận H, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại cổ phần N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đào T, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh D (theo giấy ủy quyền số 339/UQ-VCB-PC ngày 01/11/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP N), địa chỉ: Khu Công nghiệp Đông D, KKT D, xã B, huyện B, tỉnh Q.

Người được ủy quyền lại: Ông Lê Tôn Quang T, chức vụ: Trưởng phòng Giao dịch L - Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh D (theo giấy ủy quyền số 31/UQ-VCB-PC ngày 20/4/2021 của Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh D), địa chỉ: 42 - 44 Nguyễn H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Q, có mặt.

- *Bị đơn:* **Bà Hồ Thị T, sinh năm: 1964**, có mặt.

Ông Phạm T, sinh năm 1967, vắng mặt không có lý do.

Cùng cư trú: xóm 1, thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Bà Trần Thị T, sinh năm: 1934;** Địa chỉ: xóm 1, thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Q, vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/04/2021 và bản tự khai ngày 07/5/2021 đại diện nguyên đơn Ngân hàng TMCP N, ông Lê Tôn Quang T trình bày:

Vợ chồng, ông Phạm T và bà Hồ Thị T có ký kết với Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh D Hợp đồng tín dụng số 272/2017/DQ.NH ngày 24/8/2017, vay số tiền 200.000.000đồng (*Hai trăm triệu đồng*), thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày 24/8/2017; mục đích vay vốn: Sửa chữa nhà ở; lãi suất cho vay: Áp dụng trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân: cố định 7,7%/ năm. Lãi suất trong thời gian còn lại của khoản vay: áp dụng lãi suất bằng lãi suất huy động VND 24 tháng trả sau của bên cho vay (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ tại thời điểm đó. Kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/lần; phương thức trả nợ: trả nợ gốc định kỳ 01 tháng /lần vào ngày 01 hàng tháng, trả nợ lãi trong 06 (sáu) ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi (bill lãi); Thực hiện hợp đồng nêu trên, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền 200.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ số 305 ngày/08/2017.

Tiếp đến vợ chồng ông T, bà T ký kết với Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh D vay tiếp số tiền: 450.000.000đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) tại Hợp đồng tín dụng số 294/2019/DQ.NH ngày 04 tháng 7 năm 2019; thời hạn cho vay: 11 tháng kể từ ngày 04/7/2019; mục đích vay vốn: Bổ sung vốn mua bán hải sản; lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với cá nhân vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh; phương thức trả nợ: trả nợ gốc vào cuối kỳ, trả nợ lãi trong 06 (sáu) ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi (bill lãi). Ngân hàng đã giải ngân số tiền 450.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ số 273 ngày 04/7/2019.

Để đảm bảo khoản nợ vay của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên, ông T, bà T đã thế chấp tài sản là:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, số phát hành CA 784256 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 19/6/2015, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 03265, đối với thửa đất số 451, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 137,3 m² tại xã N, thành phố Q, tỉnh Q theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 151/2017/HDTC ngày 24/8/2017.

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, số phát hành CD 798694, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 12/12/2016, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 10334, đối với thửa đất số 1223, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 155,7 m² tại xã N, thành phố Q, tỉnh Q theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 150/2017/HDTC ngày 24/8/2017, việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Trong quá trình thực hiện 02 Hợp đồng tín dụng ông T, bà T đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền: Nợ gốc 59.238.583 đồng; Nợ lãi 79.728.612 đồng. Tổng cộng là: 138.967.195đ (*Một trăm ba mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, một trăm chín mươi lăm đồng*).

Trong đó hợp đồng tín dụng số: 272/2017/DQ.NH ngày 24/8/2017 trả nợ gốc: 54.450.000đồng, trả nợ lãi: 44.896.076 đồng. Hợp đồng số: 294/2019/DQ.NH ngày 04/7/2019 trả nợ gốc: 4.788.583đồng, nợ lãi: 34.832.536 đồng. Nhưng không đúng

như cam kết dẫn đến khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên quá hạn. cụ thể Hợp đồng số 272/2017 quá hạn từ ngày 12/02/2020; Hợp đồng số 294/2019 quá hạn từ ngày 05/6/2020. Tính đến ngày 13/10/2021 ông T, bà T còn nợ Ngân hàng, như sau:

- Hợp đồng tín dụng số: 272/2017/DQ.NH ngày 24/8/2017 là 167.028.671 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi mốt đồng*), trong đó: nợ gốc là 145.550.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.587.604 đồng, nợ lãi quá hạn: 891.067 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 294/2019/DQ.NH ngày 04/7/2019 là 533.901.980 đồng (*Năm trăm ba mươi ba triệu, chín trăm không một nghìn, chín trăm tám mươi đồng*). Trong đó: nợ gốc 445.211.417 đồng, nợ lãi trong hạn 60.536.402 đồng, nợ lãi quá hạn 28.154.161 đồng.

Tổng cộng: ông T, bà T còn nợ Ngân hàng theo 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên là: 700.930.651 đồng (*Bảy trăm triệu, chín trăm ba mươi nghìn, sáu trăm năm mươi mốt đồng*). Trong đó: nợ gốc 590.761.417 đồng, nợ lãi trong hạn 81.124.006 đồng, nợ lãi quá hạn 29.045.228 đồng.

Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, đôn đốc, nhắc nhở vợ chồng ông T, bà T trả nợ nhưng ông T, bà T không thực hiện việc trả nợ.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Phạm T và bà Hồ Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi và lãi quá hạn như đã nêu trên.

Vợ chồng ông Phạm T, bà Hồ Thị T phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 14/10/2021 theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến ngày ông T, bà T thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo 2 Hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trường hợp ông Phạm T và bà Hồ Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi Tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Bị đơn bà Hồ Thị T trình bày: Tại bản tự khai ngày 20/5/2021 và tại phiên toà bà T trình bày: Bà và ông Phạm T (là vợ chồng) có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã N, thành phố Q, nhưng từ năm 2010 vợ chồng bà về bên xóm 1, thôn T, xã N, huyện T làm nhà ở sinh sống cùng các con từ đó đến nay. Ông T chồng bà đang làm nghề biển ở ngoài tỉnh, khoảng 3 đến 4 tháng mới về nhà, từ tháng 2/2021 đến nay vì dịch bệnh covid – 19 nên ông T không về nhà, những lần Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa xuống làm việc đều không có mặt ông T ở nhà, bà đã nhận thay tất cả văn bản của Tòa và điện thoại liên lạc đều báo tin cho ông T biết.

Bà T thừa nhận bà và ông Phạm T có vay tại Ngân hàng TMCP N Chi nhánh D – Phòng giao dịch N (nay đổi tên là Phòng giao dịch L) hai lần cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 272/2017/DQ.NH. ngày 24/8/2017 số tiền là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) và Hợp đồng tín dụng số 294/2019/DQ.NH ngày 04 tháng 7 năm 2019 số tiền là 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*).

Khi vay bà và ông Phạm T có thế chấp 02 quyền sử dụng đất: đối với thửa đất số 451, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 137,3 m² và tài sản gắn liền trên đất tại xã N, thành phố Q và quyền sử dụng đất thửa đất số 1223, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 155,7 m² tại xã N, thành phố Q, tỉnh Q.

Hiện nay bà T và ông T còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số: 272/2017/DQ.NH ngày 24/8/2017 là 167.028.671 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi một đồng*), trong đó: nợ gốc là 145.550.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.587.604 đồng, nợ lãi quá hạn: 891.067 đồng và Hợp đồng tín dụng số 294/2019/DQ.NH ngày 04/7/2019 là 533.901.980 đồng (*Năm trăm ba mươi ba triệu, chín trăm không một nghìn, chín trăm tám mươi đồng*). Trong đó: nợ gốc 445.211.417 đồng, nợ lãi trong hạn 60.536.402 đồng, nợ lãi quá hạn 28.154.161 đồng.

Tổng cộng: ông T, bà T còn nợ Ngân hàng TMCP N theo 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên là: 700.930.651 đồng (*Bảy trăm triệu, chín trăm ba mươi nghìn, sáu trăm năm mươi một đồng*). Trong đó: nợ gốc 590.761.417 đồng, nợ lãi trong hạn 81.124.006 đồng, nợ lãi quá hạn 29.045.228 đồng.

Do thời gian qua làm ăn thua lỗ và diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid - 19 nên bà và ông T không đủ khả năng trả nợ cho Ngân hàng như đã cam kết ghi trong Hợp đồng tín dụng nên vi phạm việc trả nợ. Mặt khác hiện ông T đang đi biển ở ngoài tỉnh, không về để giải quyết vụ việc được. Vì hoàn cảnh kinh tế gia đình hiện nay rất khó khăn nên ông T, bà T không đủ điều kiện trả nợ cho Ngân hàng TMCP N. Bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị T có bản trình bày:

Năm 2015 bà Trần Thị T và chồng là ông Phạm T₁ đã tặng cho con trai là ông Phạm T thừa đất số 451, tờ bản đồ số 13, diện tích 137,3m² và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà cấp 4 tại xã N. Ngôi nhà cấp 4 hiện nay đang có trên thửa đất 451 bà Trần Thị T đang ở là để quản lý giúp cho ông T, quyền sở hữu đất và nhà là của ông Phạm T, bà Trần Thị T không có quyền lợi gì đối với ngôi nhà này, trường hợp tài sản nêu trên đã thế chấp cho Ngân hàng thì được phát mãi để thu hồi nợ cho Ngân hàng bà Trần Thị T không có ý kiến gì (ông Phạm T₁ chết năm 2017).

Bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì bà không có liên quan gì đến việc vay mượn nợ giữa vợ chồng ông T, bà Hồ Thị T và Ngân hàng cũng như không liên quan gì đến tài sản thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo nợ vay của vợ chồng ông Phạm T, bà Hồ Thị T.

- *Tại biên bản xác minh ngày 07/6/2021 của Công an xã N, thành phố Q thể hiện:* Ông Phạm T, sinh năm 1967, bà Hồ Thị T, sinh năm 1964 có đăng ký hộ khẩu thường trú, tại xã N, thành phố Q, nhưng hiện nay không còn sinh sống tại địa phương, ông Phạm T bà Hồ Thị T đi đâu địa phương không nắm rõ.

- *Biên bản xác minh ngày 10/9/2021 của Công an xã N, huyện T, tỉnh Q thể hiện:* Ông Phạm T, sinh năm 1967, bà Hồ Thị T, sinh năm 1964 không đăng ký hộ khẩu thường trú, không đăng ký tạm trú, không có thông báo lưu trú. Nhưng ông T, bà T có nhà và làm ăn sinh sống cùng các con trên mảnh vườn ông Hồ Phạm T cha ruột bà Hồ Thị T cho tại xóm 1, thôn T, xã N, huyện T. Hiện tại bà Hồ Thị T có mặt tại địa phương, ông T không có mặt tại thôn T, xã N, huyện T.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến

khi Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Việc Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, bị đơn ông Phạm T không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 40, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 275, Điều 463, 466, 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo 2 Hợp đồng tín dụng nêu trên tổng số tiền là: 700.930.651 đồng (*Bảy trăm triệu, chín trăm ba mươi nghìn, sáu trăm năm mươi một đồng*). Trong đó: nợ gốc 590.761.417 đồng, tiền lãi trong hạn 81.124.006 đồng, tiền lãi quá hạn 29.045.228 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Buộc bị đơn phải chịu tiền án phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện cho nguyên đơn ông Lê Tôn Quang T, bị đơn bà Hồ Thị T không có tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện, xét xử vắng mặt đương sự:

- Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Người đại diện cho nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền nợ gốc, lãi và lãi quá hạn theo 02 hợp đồng tín dụng nên xác định quan hệ có tranh chấp là: “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền: Bị đơn ông Phạm T bà Hồ Thị T có nơi cư trú tại xóm 1, thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Q nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm T: Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T và bà Hồ Thị T nhưng ông T không có văn bản trình bày ý kiến, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày 30/9/2021 ông T vắng mặt không có lý do và phiên tòa hôm nay ông T cũng vắng mặt không có lý do, bà Hồ Thị T có mặt. Vì vậy HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm T.

[2] Về nội dung

Các bên ký kết Hợp đồng tín dụng số: 272/2017 ngày 24/8/2017 và Hợp đồng tín dụng số 294/2019/DQ.NH ngày 04 tháng 7 năm 2019; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 151/2017/HDTC ngày 24/8/2017 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 150/2017/HDTC ngày 24/8/2017 tại Ngân hàng TMCP N, Chi nhánh D –

Phòng giao dịch N (nay đổi tên là Phòng giao dịch L), việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của các hợp đồng phù hợp với quy định nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 24/8/2017 và ngày 04/7/2019, Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh D, Phòng giao dịch N (nay đổi tên là Phòng giao dịch L) và ông Phạm T, bà Hồ Thị T thỏa thuận lập 02 Hợp đồng tín dụng số 272/2017 ngày 24/8/2017 và Hợp đồng tín dụng số 294/2019/DQ.NH ngày 04 tháng 7 năm 2019. Theo đó, Ngân hàng đồng ý cho ông T và bà Hồ Thị T vay vốn với tổng số tiền 650.000.000 đ (*Sáu trăm năm mươi triệu đồng*); mục đích sử dụng vốn: là sửa chữa nhà ở và bổ sung vốn mua bán hải sản; Ngân hàng giải ngân vốn vay theo giấy nhận nợ số 305 ngày .../08/2017 và số 273 ngày 04/7/2019.

Từ ngày giải ngân đến ngày 20/4/2020 (ngày nộp đơn khởi kiện) vợ chồng ông T, bà T đã trả cho Ngân hàng số tiền: Nợ gốc 59.238.583 đồng; Nợ lãi 79.728.612 đồng. Tổng cộng là: 138.967.195 đồng (*Một trăm ba mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, một trăm chín mươi lăm đồng*).

Trong đó hợp đồng tín dụng số: 272/2017/DQ.NH ngày 24/8/2017 trả nợ gốc: 54.450.000 đồng, trả nợ lãi 44.896.076 đồng. Hợp đồng số: 294/2019/DQ.NH ngày 04/7/2019 trả nợ gốc: 4.788.583 đồng, nợ lãi 34.832.536 đồng.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm (ngày 15/10/2021) vợ chồng ông Phạm T và bà Hồ Thị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo cam kết đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 272/2017 ngày 24/8/2017 và Hợp đồng tín dụng số 294/2019/DQ.NH. Do đó, Ngân hàng TMCP N yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T và bà Hồ Thị T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc và lãi của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên tính đến ngày 13/10/2021 là: 700.930.651 đ (*Bảy trăm triệu, chín trăm ba mươi nghìn, sáu trăm năm mươi một đồng*). Trong đó: nợ gốc 590.761.417 đồng, nợ lãi trong hạn 81.124.006 đồng, nợ lãi quá hạn 29.045.228 đồng. Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 272/2017/DQ.NH ngày 24/8/2017 là 167.028.671 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi một đồng*), trong đó: nợ gốc là 145.550.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.587.604 đồng, nợ lãi quá hạn: 891.067 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 294/2019/DQ.NH ngày 04/7/2019 là 533.901.980 đồng (*Năm trăm ba mươi ba triệu, chín trăm không một nghìn, chín trăm tám mươi đồng*). Trong đó: nợ gốc 445.211.417 đồng, nợ lãi trong hạn 60.536.402 đồng, nợ lãi quá hạn 28.154.161 đồng. Và buộc ông Phạm T và bà Hồ Thị T phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 14/10/2021 theo đúng thỏa thuận trong 02 Hợp đồng tín dụng cho đến ngày ông T và bà T thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N là có căn cứ, nên HĐXX chấp nhận.

Đối với tài sản đảm bảo cho các khoản vay nêu trên là:

Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSD đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 451, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 137,3 m² tại xã N, thành phố Q, tỉnh Q theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 151/2017/HDTG ngày 24/8/2017 và Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 1223, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 155,7 m² tại xã N, thành phố Q, tỉnh Q theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 150/2017/HDTG ngày 24/8/2017, việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định, nên nguyên đơn được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế

chấp theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ Ngân hàng đã tạm ứng 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) vợ chồng ông Tường và bà Tý có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền này cho Ngân hàng.

[4] Về án phí dân sự: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc vợ chồng ông Phạm T và bà Hồ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là: 32.037.200 đồng (700.930.651 đồng = 20.000.000 đồng + (300.930.651 đồng x 4%) (*Ba mươi hai triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*).

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Trần Thị T sinh năm 1934, bà Trần Thị T đã trình bày đối với thửa đất số 451, tờ bản đồ số 13 và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà cấp IV tại xã N, bà đã cho ông Phạm T, bà không có liên quan gì đến tài sản nêu trên nên HĐXX không đề cập đến để giải quyết đối với bà Trần Thị T.

[5] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên ghi nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 40, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 275, Điều 463, 466, 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần N.

Buộc vợ chồng ông Phạm T và bà Hồ Thị T phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N tổng số tiền nợ gốc và lãi của 02 Hợp đồng tín dụng số: 272/2017 ngày 24/8/2017 và Hợp đồng tín dụng số: 294/2019/DQ.NH ngày 04 tháng 7 năm 2019 tạm tính đến ngày 13/10/2021 là: 700.930.651 đồng (*Bảy trăm triệu, chín trăm ba mươi nghìn, sáu trăm năm mươi một đồng*). Trong đó: nợ gốc 590.761.417 đồng, nợ lãi trong hạn 81.124.006 đồng, nợ lãi quá hạn 29.045.228 đồng. Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số: 272/2017/DQ.NH ngày 24/8/2017 là 167.028.671 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi một đồng*), trong đó: nợ gốc là 145.550.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.587.604 đồng, nợ lãi quá hạn: 891.067 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số: 294/2019/DQ.NH ngày 04/7/2019 là 533.901.980 đồng (*Năm trăm ba mươi ba triệu, chín trăm không một nghìn, chín trăm tám mươi đồng*).

Trong đó: nợ gốc 445.211.417 đồng, nợ lãi trong hạn 60.536.402 đồng, nợ lãi quá hạn 28.154.161 đồng.

Buộc ông Phạm T và bà Hồ Thị T phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 14/10/2021 theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 272/2017 ngày 24/8/2017 và Hợp đồng tín dụng số 294/2019/DQ.NH ngày 04/7/2019 cho đến ngày ông T và bà Hồ Thị T thanh toán hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần N.

Trong trường hợp vợ chồng ông Phạm T và bà Hồ Thị T không trả nợ gốc, lãi hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng TMCP N thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 151/2017/HDTC ngày 24/8/2017 và số 150/2017/HDTC ngày 24/8/2017 tại giai đoạn thi hành án để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thì ông T và bà Hồ Thị T phải có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, trả tiền lãi, lãi quá hạn, phí phát sinh theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 272/2017/DQ.NH ngày 24/8/2017 và hợp đồng tín dụng số: 294/2019/DQ.NH ngày 04/7/2019 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng ông Phạm T và bà Hồ Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng TMCP N chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ là: 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*).

3. Về án phí:

Buộc vợ chồng ông Phạm T, bà Hồ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là: 32.037.200 đồng ($700.930.651 \text{ đồng} = 20.000.000 \text{ đồng} + (300.930.651 \text{ đồng} \times 4\%)$) (*Ba mươi hai triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm đồng*).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh D số tiền tạm ứng án phí: 15.185.000 đồng (Mười lăm triệu, một trăm tám mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0007171 ngày 06/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP N và bà Hồ Thị T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đối với ông Phạm T, bà Trần Thị T vắng mặt, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Tài Tính

